



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN NHÀ BÈ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN NHÀ BÈ**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2016: 13.613.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, Khu Phố 7, TT Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Giám đốc và Kế toán trưởng:

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Giám đốc và kế toán trưởng		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Trần Phước Thành	Giám Đốc		
Ông Lê Tấn Phong	Kế toán trưởng	11/7/2016	
Bà Trần Thị Lệ Hằng	Kế toán trưởng		11/7/2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Phước Thành Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Trần Phước Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 11.16.501 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ MAI HOA

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG ĐIỀU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 **Fax :** (04) 3782 0048

Tel : (0511) 3747 619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 3747 620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn
Email: aiscdn@gmail.com

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.274.608.628	260.241.292.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.264.915.560	29.786.133.379
1. Tiền	111		12.209.373.893	13.036.133.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.055.541.667	16.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.984.834.698	24.585.700.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.308.990.835	16.939.123.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.971.119.489	3.235.592.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.704.724.374	4.549.767.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	(138.782.660)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	184.237.046.729	203.545.423.320
1. Hàng tồn kho	141		184.237.046.729	203.545.423.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.787.811.641	2.324.035.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21.363.636	20.823.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.999.173	162.999.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.603.448.832	2.140.212.326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.387.868.421	11.189.042.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		576.000.000	2.141.607.687
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	576.000.000	2.141.607.687
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.660.601.782	6.385.711.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.607.597.452	3.786.013.858
- Nguyên giá	222		16.187.562.808	12.915.750.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.579.965.356)	(9.129.736.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	2.579.094.711	2.275.681.819
- Nguyên giá	225		2.622.808.181	2.677.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.713.470)	(401.590.908)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	473.909.619	324.016.283
- Nguyên giá	228		768.168.500	607.568.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(294.258.881)	(283.552.217)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	-	-
- Nguyên giá	231		132.984.567	132.984.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(132.984.567)	(132.984.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.844.329	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.844.329	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.128.422.310	2.661.723.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	33.300.787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.128.422.310	2.628.422.310
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.662.477.049	271.430.335.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.732.164.064	257.444.034.790
I. Nợ ngắn hạn	310		120.344.998.089	147.075.718.742
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	15.630.984.629	18.868.445.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	63.517.058.774	64.068.052.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	623.495.851	1.251.823.168
4. Phải trả người lao động	314		217.612.239	3.754.291.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.310.288.577	1.386.743.111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.793.195.739	45.006.037.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	4.880.497.855	8.536.859.631
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.371.864.425	4.203.465.451
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		130.387.165.975	110.368.316.048
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	127.863.679.917	109.980.070.724
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	110.527.841	110.527.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.024.296.297	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		388.661.920	277.717.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.930.312.985	13.986.300.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14.557.012.547	13.613.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.613.000.000	13.613.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		944.012.547	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		373.300.438	373.300.438
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	99.216.408	99.216.408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		274.084.030	274.084.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.662.477.049	271.430.335.228

NGƯỜI LẬP BIỂU

phm

Trương Hồng Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

lyng

Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN NHÀ BÈ

Trần Phước Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	124.558.408.058	107.493.709.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	1.953.120.691	593.208.052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	122.605.287.367	106.900.501.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	109.212.504.499	92.702.636.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.392.782.868	14.197.864.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	453.347.665	215.600.098
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.612.744.507	9.869.032.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.233.386.026	4.544.432.645
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	97.030.115
12. Chi phí khác	32	VI.9	300.000.412	1.196.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(300.000.412)	(1.098.969.885)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.933.385.614	3.445.462.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	786.677.123	758.001.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.146.708.491	2.687.460.953

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Hồng Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Trần Phước Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.933.385.614	3.445.462.760
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6.7.8	1.616.202.041	1.150.045.541
- Các khoản dự phòng	03		(138.782.660)	(200.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(453.347.665)	(301.856.170)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		110.944.437	106.560.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.068.401.767	2.531.250.717
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.657.980.367)	4.289.304.465
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		19.308.376.591	(18.033.663.971)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.373.509.113)	29.138.322.805
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		32.760.947	(43.664.423)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.772.316.668)	(269.907.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.034.296.970)	(947.665.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.571.436.187	16.663.976.151
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.662.483.409)	(923.491.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	105.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		453.347.665	215.600.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.209.135.744)	147.563.412

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	7.867.334.542	11.580.378.989
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(10.796.496.826)	(12.130.448.072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(954.355.978)	(981.666.672)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.883.518.262)	(1.531.735.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		7.478.782.181	15.279.803.808
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.786.133.379	14.506.329.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>37.264.915.560</u>	<u>29.786.133.379</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

phmm

Trương Hồng Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Tấn Phong

Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



GIÁM ĐỐC

Trần Phước Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 168 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 171 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty chỉ có 1 trụ sở chính, không có Chi nhánh nào khác.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: phí bồi thường dự án... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định Ban Giám đốc và Ban chấp hành công đoàn hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí tài chính khác, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên doanh, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	12.209.373.893	13.036.133.379
Tiền mặt	6.717.284	15.926.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	12.202.656.609	13.020.207.379
Các khoản tương đương tiền	25.055.541.667	16.750.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	25.055.541.667	16.750.000.000
Cộng	37.264.915.560	29.786.133.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.308.990.835	-	16.939.123.025	(138.782.660)
Khách hàng trong nước	20.308.990.835	-	16.939.123.025	(138.782.660)
- Công trình XDCB, khác	13.232.963.059	-	14.206.356.388	(138.782.660)
+ Ban QL đầu tư công trình huyện Nhà Bè	3.072.626.204	-	8.446.553.000	-
+ Ban bồi thường GPMB Nhà Bè	3.095.926.800	-	3.795.926.800	-
+ Công ty CP DV-TM-XD Hiệp Long	-	-	138.782.660	(138.782.660)
+ Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè	5.268.459.001	-	-	-
+ Khác	1.795.951.054	-	1.825.093.928	-
- Đội Vệ sinh	3.182.400	-	971.578.809	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	-	-	961.118.809	-
+ Khác	3.182.400	-	10.460.000	-
- Đội Vận chuyển + cây xanh	-	-	-	-
+ Nạo vét hồ gas	6.889.950.956	-	1.712.924.408	-
+ Cty TNHH MTV Môi trường đô thị TPHCM	3.886.237.746	-	1.316.357.488	-
+ Phòng Quản lý đô thị huyện Nhà Bè	2.737.802.640	-	-	-
+ Khác	265.910.570	-	396.566.920	-
- Nhà SHNN	10.038.420	-	10.038.420	-
- Ban quản trang	172.856.000	-	38.225.000	-
Cộng	20.308.990.835	-	16.939.123.025	(138.782.660)

3. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.971.119.489	-	3.235.592.865	-
Nhà cung cấp trong nước	3.971.119.489	-	3.235.592.865	-
- Trả trước cho nhà cung cấp	1.220.216.592	-	1.914.271.245	-
+ Cty TNHH Nhật Anh	-	-	700.000.000	-
+ Cty CP Quốc Thái An	685.200.000	-	685.200.000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	101.086.500	-	113.430.500	-
+ Khác	433.930.092	-	415.640.745	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán
(Tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Trả trước cho người bán dự án 28ha	2.750.902.897	-	1.321.321.620	-
+ Cty CP tư vấn quy hoạch và xây dựng - CPC.JSC	980.000.000	-	980.000.000	-
+ Cty TNHH Tư vấn XD điện Quốc Bảo	-	-	256.000.000	-
+ Công ty TNHH XD Điện - TM - DV Việt Long	1.565.813.006	-	-	-
+ Khác	205.089.891	-	85.321.620	-
Cộng	3.971.119.489	-	3.235.592.865	-

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.704.724.374	-	4.549.767.260	-
Tạm ứng	1.320.224.760	-	2.320.988.003	-
+ Nguyễn Văn Sơn	226.885.511	-	1.047.946.086	-
+ Nguyễn Văn Hạnh	-	-	250.000.000	-
+ Phạm Thiên Phước	1.091.839.249	-	375.371.988	-
+ Nguyễn Hoàng Phương	-	-	317.782.123	-
+ Phạm Minh Trung	-	-	-	-
+ Khác	1.500.000	-	329.887.806	-
Thuế GTGT còn phải khấu trừ tài sản thuê tài chính	193.077.441	-	66.931.816	-
Thuế GTGT ứng với giá trị góp vốn dự án 28ha - theo BB Cục Thuế 2013	1.868.564.895	-	1.868.564.895	-
Phải thu thuế TNCN	9.359.421	-	8.559.153	-
Tạm tính thuế GTGT khoản góp vốn vào dự án 28ha Agribank	270.279.149	-	270.279.149	-
Phải thu khác	43.218.708	-	14.444.244	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (Tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	576.000.000	-	2.141.607.687	-
Ký cược, ký quỹ	576.000.000	-	2.141.607.687	-
<i>Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Nhà Bè</i>	296.000.000	-	1.173.890.000	-
<i>Cty cho thuê tài chính Chailese</i>	280.000.000	-	353.400.000	-
<i>Khác</i>	-	-	614.317.687	-
Cộng	4.280.724.374	-	2.141.607.687	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	184.237.046.729	-	203.545.423.320	-
<i>Cp SXKDDD của các dự án VP Cty</i>	1.923.976.548	-	2.365.869.218	-
<i>Cp SXKDDD của DA 28ha</i>	178.373.682.188	-	194.584.096.036	-
<i>Cp SXKDDD của XDCB</i>	3.350.930.871	-	6.236.844.470	-
<i>Cp SXKDDD của Ban Quản trang</i>	588.457.122	-	358.613.596	-
Cộng	184.237.046.729	-	203.545.423.320	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 35)**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.677.272.727	2.677.272.727
<i>Thuê TC trong năm</i>	2.622.808.181	2.622.808.181
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(2.677.272.727)	(2.677.272.727)
Số dư cuối năm	2.622.808.181	2.622.808.181
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	401.590.908	401.590.908
<i>Khấu hao trong năm</i>	155.266.500	155.266.500
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	(513.143.938)	(513.143.938)
Số dư cuối năm	43.713.470	43.713.470

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 132.984.567 VND.

10. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	21.363.636	20.823.796
Chi đăng báo Sài Gòn Giải phóng	10.363.636	10.363.636
Chi lệ phí trước bạ nhà đất	-	10.460.160
Các khoản khác	11.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	-	33.300.787
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	33.300.787
Cộng	21.363.636	54.124.583

11. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.630.984.629	15.630.984.629	18.868.445.715	18.868.445.715
Nhà cung cấp trong nước	15.630.984.629	15.630.984.629	18.868.445.715	18.868.445.715
Nhà cung cấp bên ngoài	278.257.668	278.257.668	5.454.370.436	5.454.370.436
Cty cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	-	-	712.971.600	712.971.600
Cty TNHH XD TM DV Hoàng Châu	-	-	563.442.000	563.442.000
Chiếu Sáng và TB Trần Hưng Đạo	-	-	459.774.006	459.774.006
Cửa Hàng Hai Được	-	-	1.651.445.000	1.651.445.000
HTX Vận Tài Thủy bộ và Du Lịch Q4	-	-	933.000.000	933.000.000
Khác	278.257.668	278.257.668	1.429.410.330	1.429.410.330
Phải trả đội thi công	13.723.617.864	13.723.617.864	12.664.595.908	12.664.595.908
Nguyễn Nhựt Đông	647.404.098	647.404.098	647.404.098	647.404.098
Phạm Tấn Hùng	-	-	203.414.819	203.414.819
Phạm Thành Dũ	-	-	491.552.239	491.552.239
Trương Quang Nhân	-	-	37.564.686	37.564.686
Phạm Thiên Phước	11.132.308.784	11.132.308.784	6.885.049.105	6.885.049.105
Lê Văn Ngàn	148.046.000	148.046.000	-	-
Nguyễn Văn Sơn	527.079.527	527.079.527	1.713.641.321	1.713.641.321
Phạm Minh Trung	-	-	524.433.626	524.433.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán (Tiếp theo)	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ Thanh Tuấn	250.809.516	250.809.516	832.355.953	832.355.953
Huỳnh Công Nhân	135.549.350	135.549.350	112.537.295	112.537.295
Trương Văn Mai	104.130.004	104.130.004	438.492.004	438.492.004
Phạm Văn Xuân	19.859.710	19.859.710	126.337.347	126.337.347
Hồ Minh Tuấn	395.075.397	395.075.397	645.741.639	645.741.639
Lê Tấn Bình	363.355.478	363.355.478	6.071.776	6.071.776
Phải trả người bán DA 28ha	1.629.109.097	1.629.109.097	749.479.371	749.479.371
Cty Phát triển nhà Bắc Trung Nam	-	-	272.127.075	272.127.075
Cty TNHH XD Điện TM-DV-Việt Long	-	-	388.352.296	388.352.296
Cty TNHH XD - Điện - Nước Thiên Việt	1.429.693.930	1.429.693.930	-	-
Khách hàng khác	199.415.167	199.415.167	89.000.000	89.000.000
Cộng	15.630.984.629	15.630.984.629	18.868.445.715	18.868.445.715

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	63.517.058.774	64.068.052.200
Khách hàng trong nước	63.517.058.774	64.068.052.200
Ban QL Đầu tư công trình huyện Nhà Bè	300.000.000	1.021.579.000
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Nhà Bè	62.376.803.200	62.376.803.200
Khác	840.255.574	669.670.000
Cộng	63.517.058.774	64.068.052.200

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.349.409	1.286.677.123	1.772.316.668	453.709.864
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	164.933.012	1.723.984.089	1.888.917.101	-
Thuế môn bài, phí và lệ phí	147.540.747	921.474.117	899.228.877	169.785.987
Cộng	1.251.823.168	3.932.135.329	4.560.462.646	623.495.851
b. Phải thu				
Thuế TNDN công ty	-	-	155.059.922	155.059.922
Thuế giá trị gia tăng	2.066.732.332	15.720.934.034	16.922.971.691	3.268.769.989
Thuế TNCN	32.465.436	402.590.571	502.577.638	132.452.503
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.151.860	6.151.860
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.014.558	-	-	41.014.558
Cộng	2.140.212.326	16.123.524.605	17.431.701.189	3.603.448.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	1.310.288.577	1.386.743.111
Trích trước CP khu đất 473m2 - 10 Ân	1.139.134.000	1.139.134.000
Trích trước CP khu 23ha - CP ông Thủy	-	247.609.111
Trích trước chi phí dự án công ty thửa đất 574, 575, 576	111.894.416	-
Trích trước CP DA Cty thửa đất số 737 tờ bản đồ 8 NĐức	58.322.720	-
Chi phí phải trả khác	937.441	-
Cộng	1.310.288.577	1.386.743.111
15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	01/01/2016
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	127.863.679.917	109.980.070.724
SPXL ban QLDA 28ha quỹ đất nền DA HĐ 14005 - BBTGPMB	28.181.818.182	18.181.818.182
SPXL ban QLDA 28Ha (Cty CP Địa Ốc Chợ Lớn)	27.371.707.628	19.488.098.435
SPXL ban QLDA 28Ha (Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam)	46.662.636.107	46.662.636.107
SPXL ban QLDA 28Ha (Cty Tân Thuận)	8.400.000.000	8.400.000.000
SPXL ban QLDA 28ha quỹ đất nền DA HĐ 14007- BBTGPMB	16.664.727.273	16.664.727.273
SPXL ban QLDA 28Ha quỹ đất nền Hoán đổi	582.790.727	582.790.727
Cộng	127.863.679.917	109.980.070.724
16. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	30.793.195.739	45.006.037.946
- Kinh phí công đoàn	-	73.237.455
- Thuế TNCN	69.192.169	99.347.500
- BHXH+YT + TN	-	3.104.328
- Phải trả phải nộp khác	279.073.483	1.527.029.100
+ Phòng tài chính UBND huyện Nhà Bè (Xây dựng nghĩa trang Nhơn Đức)	279.073.483	375.496.210
+ NCMR hẻm 11 xã PL	-	309.506.890
+ Hẻm 24 nối dài xã HP	-	562.084.000
+ Phải trả Agribank	-	300.000
+ Khoản ứng cho ctr Trường MN PX	-	279.642.000
- Phải trả theo dự án 28ha	30.444.930.087	43.303.319.563
+ Hỗ trợ Ban Bồi thường đường dây điện - 28ha	2.787.262.500	2.787.262.500
+ Cty Địa ốc Chợ Lớn	-	10.620.779.955
+ Đất trung tâm hành chính huyện - Ban BTGPMB Nhà Bè	-	2.237.609.521
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Nhà Bè	23.387.667.587	23.387.667.587
+ Công đoàn huyện Nhà Bè	4.270.000.000	4.270.000.000
Cộng	30.793.195.739	45.006.037.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác (Tiếp theo)	31/12/2016	01/01/2016
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	110.527.841	110.527.841
Cty TNHH Đầu tư & Tư vấn xây dựng Phú An Thành	87.400.000	87.400.000
Trung tâm khoa học công nghệ & kỹ thuật xây dựng	23.127.841	23.127.841
Cộng	110.527.841	110.527.841

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.880.497.855	4.880.497.855	8.536.859.631	8.536.859.631
Ngân hàng TMCP Quốc dân	4.871.447.350	4.871.447.350	7.800.609.634	7.800.609.634
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	9.050.505	9.050.505	736.249.997	736.249.997
b. Vay dài hạn	2.024.296.297	2.024.296.297	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	2.024.296.297	2.024.296.297	-	-
Cộng	6.904.794.152	6.904.794.152	8.536.859.631	8.536.859.631

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Vay ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Sài Gòn

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
276/16/HĐHM/101-87	21-06-2016	21-06-2017	Theo từng lần nhận nợ	Quyền đòi nợ hình trong thành tương lai từ HĐ 1604/HĐ/XD ngày 04/05/2016 trị giá 7.660.000.000 VND

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính Chailease gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
No.: B160617901	01-10-2016	01-01-2019	Theo từng lần nhận nợ	Thuê xe chở rác

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 36****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của UBND TP HCM	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Năm 2016

Năm 2015

13.613.000.000

13.613.000.000

13.613.000.000

11.386.740.862

-

2.226.259.138

-

-

13.613.000.000

13.613.000.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/12/2016

01/01/2016

944.012.547

-

944.012.547

-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm 2016

Năm 2015

373.300.438

373.300.438

-

-

-

-

373.300.438

373.300.438

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu đội vệ sinh

Doanh thu đội vận chuyển nước

Doanh thu đội vận chuyển rác

Doanh thu chăm sóc cây xanh

Doanh thu quản lý nhà SHNN

Doanh thu tiền đất mộ và phí bảo quản NTND

Doanh thu nạo vét cống

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu xây dựng cơ bản và hoạt động khác

Doanh thu bất động sản

Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

38.633.501.159

34.663.357.055

10.436.754.493

10.695.359.928

808.732.195

2.199.800.916

9.131.789.028

6.125.790.390

2.936.344.281

2.151.376.612

1.191.965.626

530.191.060

10.913.294.627

10.200.838.149

3.214.620.909

2.760.000.000

85.924.906.899

72.830.352.214

43.011.293.263

52.746.885.773

42.902.431.818

20.082.375.532

11.181.818

1.090.909

124.558.408.058

107.493.709.269

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

CT Nguyễn Văn Tạo

Vận chuyển nước

Đội vệ sinh

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

-

35.073.707.964

-

(34.480.499.912)

1.953.120.691

-

1.953.120.691

593.208.052

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2016	Năm 2015
122.605.287.367	106.900.501.217
122.605.287.367	106.900.501.217

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

*Giá vốn của đội vệ sinh**Giá vốn của đội vận chuyển nước**Giá vốn của đội vận chuyển rác**Giá vốn của đội chăm sóc cây xanh**Giá vốn của Ban quản trang**Giá vốn của nạo vét cống**Giá vốn QLN (Thảo+ Thủy)*

Giá vốn của hoạt động XDCB và BĐS

*Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động khác**Bán đất khu TT HC huyện***Cộng**

Năm 2016	Năm 2015
27.821.157.621	25.042.418.101
5.580.061.981	6.393.018.677
999.757.558	1.051.969.449
5.263.884.123	4.406.883.928
2.768.711.542	2.059.260.663
9.053.870.748	8.116.457.281
2.957.451.498	2.484.637.043
1.197.420.171	530.191.060
81.391.346.878	67.660.218.467
41.391.346.878	49.694.896.174
40.000.000.000	17.965.322.293
109.212.504.499	92.702.636.568

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cộng

Năm 2016	Năm 2015
453.347.665	215.600.098
453.347.665	215.600.098

6. Chi phí tài chính**Cộng**

Năm 2016	Năm 2015
-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Cộng

Năm 2016	Năm 2015
6.216.447.395	7.093.285.375
352.596.525	208.537.011
46.665.591	109.849.584
479.696.706	534.396.659
7.812.710	5.342.221
312.582.687	188.639.506
2.335.725.553	1.928.981.746
(138.782.660)	(200.000.000)
9.612.744.507	9.869.032.102

8. Thu nhập khác

Bán hồ sơ mời thầu, khác

Thanh lý TSCĐ

Cộng

Năm 2016	Năm 2015
-	10.774.043
-	86.256.072
-	97.030.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí khác

Trích trả tiền chênh lệch nhân công 2012+2013

Năm 2016

300.000.000

Năm 2015

1.196.000.000

Xử lý số lẻ

412

-

Cộng

300.000.412

1.196.000.000

10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm 2016

29.911.065.515

Năm 2015

34.021.523.213

Chi phí nhân công

30.605.463.474

32.057.669.505

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.460.935.541

1.150.045.541

Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền

37.539.407.885

53.576.094.382

Cộng

99.516.872.415

120.805.332.641

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2016

Năm 2015

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

3.933.385.614

3.445.462.760

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

-

-

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)

3.933.385.614

3.445.462.760

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

786.677.123

758.001.807

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
VND	+100	303.601.214
VND	-100	(303.601.214)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+100	212.492.737
VND	-100	(212.492.737)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty không chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn	4.880.497.855	-	-	4.880.497.855
- Vay và nợ dài hạn	-	2.024.296.297	-	2.024.296.297
- Phải trả người bán	15.630.984.629	-	-	15.630.984.629
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	110.527.841	-	110.527.841
Cộng	20.511.482.484	2.134.824.138	-	22.646.306.622

Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn	8.536.859.631	-	-	8.536.859.631
- Phải trả người bán	18.868.445.715	-	-	18.868.445.715
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	110.527.841	-	110.527.841
Cộng	27.405.305.346	110.527.841	-	27.515.833.187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 37)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.867.334.542	11.580.378.989

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(10.796.496.826)	(12.130.448.072)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên liên doanh

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên liên doanh trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu
Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	(10.620.779.955)	-
		Doanh thu chưa thực hiện	7.883.609.193	27.371.707.628
Công ty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Liên doanh 28ha	Doanh thu chưa thực hiện	-	46.662.636.107
Công đoàn huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	4.270.000.000
Ngân hàng NN&PTNN huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	23.387.667.587
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhân sự chủ chốt	Lương và thưởng	2.702.210.535	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2016:**

	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.680.380.468	85.924.906.899	122.605.287.367
Giá vốn hàng bán	27.821.157.621	81.391.346.878	109.212.504.499
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.859.222.847	4.533.560.021	13.392.782.868

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2016:

Công ty không trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là tại TP.HCM.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại theo quyết định số 3645/UBND-TCKH ngày 28 tháng 12 năm 2016 và 565/UBND-TCKH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND huyện Nhà Bè.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016 Số đã trình bày	01/01/2016 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.243.294.281	1.251.823.168	(8.528.887)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.434.291.052	4.203.465.451	(769.174.399)
Quỹ đầu tư phát triển	418	777.703.286	-	777.703.286

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thay đổi cách trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trương Hồng Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Tấn Phong

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017

GIÁM ĐỐC


Trần Phước Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.456.557.165	464.583.477	6.994.609.695	12.915.750.337
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	-	2.691.997.727	2.691.997.727
ĐT XDCB h.thành	579.814.744	-	-	579.814.744
Số dư cuối năm	6.036.371.909	464.583.477	9.686.607.422	16.187.562.808
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.259.117.203	302.146.144	4.568.473.132	9.129.736.479
Khấu hao trong năm	372.026.022	56.044.776	1.022.158.079	1.450.228.877
Số dư cuối năm	4.631.143.225	358.190.920	5.590.631.211	10.579.965.356
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.197.439.962	162.437.333	2.426.136.563	3.786.013.858
Số dư cuối năm	1.405.228.684	106.392.557	4.095.976.211	5.607.597.452

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.229.890.450 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.386.740.862	3.020.080.905	125.241.352	14.532.063.119
Tăng vốn từ Quỹ ĐTPT	2.226.259.138	(2.226.259.138)	-	-
Lãi trong năm	-	-	2.687.460.953	2.687.460.953
Trích lập các quỹ từ LN năm 2015	-	790.227.421	(790.227.421)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(806.345.902)	(2.022.474.884)	(2.828.820.786)
Số dư cuối năm trước	13.613.000.000	777.703.286	-	14.390.703.286
Số dư đầu năm nay	13.613.000.000	-	-	13.613.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	3.146.708.491	3.146.708.491
Trích lập các quỹ từ LN năm nay	-	944.012.547	(944.012.547)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.202.695.944)	(2.202.695.944)
Số dư cuối năm nay	13.613.000.000	944.012.547	-	14.557.012.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	20.308.990.835	-	16.939.123.025	(138.782.660)	20.308.990.835	16.800.340.365
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.264.915.560	-	29.786.133.379	-	37.264.915.560	29.786.133.379
- Tài sản tài chính khác	576.000.000	-	4.010.172.582	-	576.000.000	4.010.172.582
TỔNG CỘNG	58.149.906.395	-	50.735.428.986	(138.782.660)	58.149.906.395	50.596.646.326
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	4.880.497.855	-	8.536.859.631	-	4.880.497.855	8.536.859.631
- Vay và nợ dài hạn	2.024.296.297	-	-	-	2.024.296.297	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	15.630.984.629	-	18.868.445.715	-	15.630.984.629	18.868.445.715
- Nợ phải trả tài chính khác	110.527.841	-	110.527.841	-	110.527.841	110.527.841
TỔNG CỘNG	22.646.306.622	-	27.515.833.187	-	22.646.306.622	27.515.833.187